

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HƯNG YÊN
TỈNH HƯNG YÊN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2021/HSST

Ngày: 02/02/2021

**NHÂN DÂN ANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thúy Hà;

Các Hội thẩm nhân Dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hề.

2. Ông Phạm Minh Đức.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Tạ Ngọc Nam, cán bộ Tòa án nhân Dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên;

Đại diện Viện kiểm sát nhân Dân thành phố Hưng Yên tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Là - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân Dân thành phố Hưng Yên xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 48/2020/HSST ngày 08 tháng 10 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/HSST- QĐ ngày 05/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐ-HPT ngày 19/01/2021 đối với:

*** Bị cáo Nguyễn Trọng D**, sinh năm 1980; HKTT: thôn Đ, xã B, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Cán bộ địa chính xã; bị cáo là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); con ông: Nguyễn Trọng C và bà Nguyễn Thị M; có vợ là Nguyễn Thị D và có 02 con: con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 13/02/2020 đến ngày 12/6/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn Tạm giam bằng biện pháp Bảo lãnh; Hiện bị cáo đang tại ngoại “có mặt”.

*** Người bị hại:**

1. ông **Phạm Xuân C**, sinh năm 1957 và bà **Trịnh Thị V**, sinh năm 1959; Trú tại: thôn Tr, xã B, thành phố H, tỉnh Hưng Yên “có mặt Ông C, vắng mặt bà V”.

2. ông **Nguyễn Văn Th**, sinh năm 1961 và bà **Đỗ Thị B**, sinh năm 1960; Trú tại: thôn Tr, xã B, thành phố H, tỉnh Hưng Yên “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Nguyễn Trọng D được tuyển dụng làm cán bộ địa chính tại Ủy ban nhân Dân xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên, nay thuộc thành phố H, tỉnh Hưng Yên kể từ ngày 01/10/2003 với công việc là quản lý hồ sơ xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở của nhân Dân xã B. Theo quy định, D có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các công chức khác thực hiện các thủ tục hành chính trong việc tiếp nhận hồ sơ và thẩm tra để xác nhận nguồn gốc, hiện trạng đăng ký và sử dụng đất đai, tình trạng tranh chấp đất đai và biến động về đất đai trên địa bàn; xây dựng các hồ sơ, văn bản về đất đai và việc cấp phép cải tạo xây dựng các công trình và nhà ở trên địa bàn để Chủ tịch UBND xã quyết định hoặc báo cáo UBND cấp trên xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật. Trong quá trình công tác, D nắm bắt được nguồn gốc, hiện trạng đăng ký và sử dụng đất của một số hộ D trên địa bàn xã B. Lợi dụng việc đang là công chức địa chính xã và sự thiếu hiểu biết của người D, trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2016, D đã nói dối sẽ làm hộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai gia đình để nhận tiền, nhưng D không làm mà chiếm đoạt số tiền đó để sử dụng vào mục đích cá nhân, cụ thể:

Lần thứ nhất: Do D biết gia đình bà Đỗ Thị B có nhận chuyển nhượng một phần đất ở của ông Phạm Văn Ng và chưa làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ). Khoảng tháng 9/2014, D chủ động đến nhà bà B đặt vấn đề nhận làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho thửa đất nhà bà B và yêu cầu bà B đưa 50.000.000 đồng để làm chi phí và hẹn trong 02 tháng sẽ làm xong. Do tin tưởng D là cán bộ địa chính xã nên bà B đồng ý. Tại nhà bà B, ông Nguyễn Văn Th (là chồng bà B) đã đưa cho D số tiền 48.000.000 đồng, còn 2.000.000 đồng hẹn khi làm xong GCNQSDĐ sẽ đưa nốt cho D. Sau khi nhận tiền D đã sử dụng vào mục đích cá nhân mà không làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ cho ông Th, bà B.

Lần thứ hai: Nguyễn Trọng D biết gia đình ông Phạm Xuân C đang sử dụng thửa đất trong đó có 200m² đất ở và hơn 200m² đất trồng cây lâu năm. Ông C đã chuyển nhượng cho bà Vũ Thị D 124,87m² đất ở, còn lại Ông C đang sử dụng là 75,13m² đất ở và 252 m² đất trồng cây lâu năm khác (tổng diện tích là 327,13m²). Thửa đất của Ông C đã được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2011. Do nắm được chính sách, nên D biết diện tích đất trồng cây lâu năm của Ông C là 252 m² có thể được chuyển đổi thành đất ở trong hạn mức 1000m² mà không phải nộp tiền sử dụng theo quyết định số 12/2015/QĐ - UBND ngày 16/7/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên, D đã chủ động đến nhà Ông C đặt vấn đề làm Giấy chứng nhận QSDĐ cho Ông C để chuyển đổi diện tích đất vườn thành đất ở. Ông C đồng ý và thỏa thuận chuyển đổi đất vườn thành đất ở đúng với hiện

trạng theo sơ đồ cấp GCNQSDĐ năm 2011, sau khi chuyển nhượng cho bà Dư với các cạnh ở các phía Đông, Tây, Nam, Bắc còn lại lần lượt là: 24,1m; 27,5m; 16,5m; 16,5m (diện tích là 425,7m²). D thấy có thể làm GCNQSDĐ theo yêu cầu của Ông C nên đồng ý và thỏa thuận số tiền làm Giấy chứng nhận QSDĐ là 130.000.000 đồng. Ngày 31/7/2016 và ngày 5/8/2016 Ông C đã đưa cho D số tiền 30.000.000 đồng để làm Giấy chứng nhận QSDĐ, D nhận tiền và viết giấy biên nhận vay tiền với nội dung nộp tiền đất dôi dư cho Ông C. Khi làm hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho Ông C, D biết Ông C chỉ được công nhận diện tích là 327,13m² đất ở theo căn cứ ở sổ mục kê, (các cạnh ghi trong giấy chứng nhận QSDĐ trước đây có các cạnh biên tập do sai số). D đã không làm thủ tục để công nhận diện tích dôi dư cho Ông C mà chỉ nộp 1.153.000 đồng lệ phí trước bạ và làm thủ tục để cấp đúng diện tích theo sổ mục kê là 327,13m² đất ở, số tiền còn lại là 28.847.000 đồng D đã chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân hết. Ngày 17/8/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên đã cấp GCNQSD số CC 277569, ngày 17/8/2016 cho ông Phạm Xuân C, bà Trần Thị V với diện tích 327,13m². Khi D đưa GCNQSDĐ, Ông C không đồng ý với diện tích đó nên đã trả lại GCNQSDĐ cho D và yêu cầu D phải làm lại theo diện tích như đã thỏa thuận. Ngày 6/9/2016, D làm bản cam kết sẽ làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông C với các cạnh Đông, Tây, Nam, Bắc còn lại lần lượt là: 24,1m; 27,5m; 16,5m; 16,5m, tổng diện tích 425,7m², trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày 06/9/2016 và yêu cầu Ông C đưa tiếp 100.000.000 đồng để làm thủ tục. Sau khi nhận số tiền 100.000.000 đồng của Ông C, D viết cho Ông C 01 giấy có nội dung vay tiền Ông C và không nộp tiền đất dôi dư, làm thủ tục để cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ cho Ông C mà đã chiếm đoạt sử dụng vào mục đích tiêu sài cá nhân.

Vật chứng thu giữ: 01 Giấy vay tiền ngày 31/7/2016; 01 Giấy biên nhận vay tiền ngày 06/9/2016 và 01 Bản cam kết ngày 06/9/2016 có xác nhận chữ ký của Chủ tịch UBND xã B do ông Phạm Xuân C giao nộp ngày 19/02/2020 ; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 277569 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hưng Yên cấp ngày 17/8/2016 cho ông Phạm Xuân C, bà Trần Thị V và số tiền 120.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho Ông C, bà V do Nguyễn Trọng D giao nộp ngày 11/02/2020.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Hưng Yên đã phối hợp với Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Hưng Yên và UBND xã B tiến hành đo đạc thực tế thửa đất gia đình Ông C đang sử dụng xác định: Diện tích đất Ông C đang sử dụng dôi dư rất lớn so với diện tích 327,13m² được công nhận. Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Hưng Yên cung cấp: Diện tích đất dôi dư có thể được chuyển đổi thành đất ở cho Ông C, bà V nếu diện tích đó không có tranh chấp và phù hợp với quy hoạch theo Nghị định số

43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ nhưng Ông C, bà V phải thực hiện nghĩa vụ tài chính. Từ năm 2016 đến nay, Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Hưng Yên không nhận được bất kỳ hồ sơ nào liên quan đến việc xử lý đất dôi dư của Ông C, bà V.

Ngày 26/02/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Hưng Yên ra Quyết định trưng cầu giám định: chữ viết, chữ ký mang tên Nguyễn Trọng D trong Giấy vay tiền ngày 31/7/2016 (trừ phần viết thêm ngày 05/8/2016); chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Trọng D trong Giấy biên nhận vay tiền ngày 06/9/2016; chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Trọng D tại phần người cam kết trong Bản cam kết ngày 06/9/2016 gửi giám định và chữ ký, chữ viết trong các mẫu so sánh có phải của cùng một người không?.

Kết luận giám định số 93/PC09 ngày 12/03/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hưng Yên kết luận: Chữ ký đứng tên Nguyễn Trọng D trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 so với chữ ký trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5 là do cùng một người ký ra; Chữ viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 có nội dung: “Cộng hòa xã hội Nguyễn Trọng D” và chữ viết dòng họ tên trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 so với chữ viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5 là do cùng một người viết ra.

Về trách nhiệm dân sự:

Ngày 05/12/2019, Nguyễn Trọng D đã tự nguyện trả lại ông Th, bà B số tiền 50.000.000 đồng, gồm 48.000.000 đồng là tiền D đã chiếm đoạt của ông Th bà B và 2.000.000 đồng là số tiền bồi thường lãi trong thời gian D chiếm đoạt số tiền trên. Ông Th, bà B nhận lại số tiền trên và không yêu cầu, đề nghị gì về trách nhiệm dân sự đối với D, đồng thời có đơn xin miễn giảm trách nhiệm hình sự đối với D.

Ngày 10/4/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Hưng Yên đã trả lại ông Phạm Xuân C 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 277569 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hưng Yên cấp ngày 17/8/2016 và số tiền 120.000.000 đồng.

Tháng 4/2020, ông Nguyễn Trọng C (bố đẻ D) thay D bồi thường cho Ông C số tiền 10.000.000 đồng. Ông C không yêu cầu đề nghị D phải hoàn trả lại số tiền trên.

Ông C đã nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và số tiền 130.000.000 đồng do D và gia đình bồi thường và không có yêu cầu, đề nghị về trách nhiệm dân sự đối với D. Đồng thời, Ông C có đơn xin miễn giảm trách nhiệm hình sự đối với D.

Tại bản cáo trạng số 48/QĐ-VKS-HS ngày 08/10/2020, Viện kiểm sát nhân Dân thành phố Hưng Yên tỉnh Hưng Yên đã truy tố bị cáo Nguyễn Trọng D về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” theo điểm c, d khoản 2 Điều 355 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bị cáo hoàn toàn thừa nhận hành vi phạm tội, tỏ ra ăn năn hối hận về hành vi phạm tội của mình; đồng ý với cáo trạng VKSND thành phố Hưng Yên đã truy tố và đề nghị HĐXX xem xét áp dụng hình phạt thấp nhất.

Người bị hại Phạm Xuân C có mặt tại phiên tòa đồng ý với cáo trạng đại diện VKSND thành phố Hưng Yên đã truy tố bị cáo, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo, đồng thời không có ý kiến đối với phần trách nhiệm dân sự do bị cáo đã bồi thường xong.

Đại diện Viện kiểm sát nhân Dân thành phố Hưng Yên luận tội giữ nguyên quyết định truy tố hành vi phạm tội của bị cáo theo bản cáo trạng, đồng thời đề nghị: HĐXX Tuyên bố bị cáo Nguyễn Trọng D phạm tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”. Về điều luật áp dụng: điểm c, d khoản 2, khoản 5 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Trọng D từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án nhưng được trừ đi thời gian đã tạm giam từ ngày 13/02/2020 đến ngày 12/6/2020. Về hình phạt bổ sung: cấm bị cáo đảm nhận công việc là công chức địa chính trong thời hạn 02 năm đến 02 năm 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù và không phạt tiền đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: không xem xét giải quyết. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Trong giai đoạn điều tra và truy tố, Cơ quan điều tra Công an thành phố Hưng Yên, Viện kiểm sát nhân Dân thành phố Hưng Yên và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục như ban hành các quyết định tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Vì vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo và các điều luật áp dụng:

[2.1] Về hành vi phạm tội: Căn cứ vào lời khai nhận tội của bị cáo cơ quan điều tra và tại phiên tòa; lời khai của người bị hại; người làm chứng và các chứng cứ như giấy nhận tiền; Bản kết luận số 93/PC09 ngày 12/3/2020 Phòng kỹ thuật hình sự, công an tỉnh Hưng Yên và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ xác định: Nguyễn Trọng D là cán bộ địa chính thuộc UBND xã B, thành phố H được phân công quản lý hồ sơ xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở của nhân Dân xã B. Lợi dụng việc đang là công chức địa chính xã và sự thiếu hiểu biết của người D nên đã có hành vi lạm quyền, vượt quá quyền hạn của mình được giao nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản, cụ thể: *Hành vi thứ nhất:* khoảng tháng 9/2014, Nguyễn Trọng D đến nhà bà Đỗ Thị B đặt vấn đề nhận làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho thửa đất nhà bà B và yêu cầu bà B đưa 50.000.000 đồng để làm chi phí. Do tin tưởng vợ chồng ông Th, bà B đã đưa cho D số tiền 48.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, D đã chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân. *Hành vi thứ hai:* Đầu năm 2016, Nguyễn Trọng D chủ động đến nhà ông Phạm Xuân C đặt vấn đề sẽ làm Giấy chứng nhận QSDĐ cho Ông C để chuyển đổi diện tích đất vườn thành đất ở có tổng diện tích 425,7m² với số tiền thỏa thuận là 130.000.000 đồng. Ngày 31/7/2016 và ngày 5/8/2016 Ông C đã đưa cho D số tiền 30.000.000 đồng, D đã nộp 1.153.000 đồng lệ phí trước bạ và làm thủ tục để Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho Ông C theo đúng diện tích trong sổ mục kê là 327,13m² đất ở, số tiền còn lại là 28.847.000 đồng D đã chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân. Do Ông C không đồng ý với diện tích đó nên đã yêu cầu D phải làm lại Giấy chứng nhận QSDĐ theo như đã thỏa thuận, D đã yêu cầu Ông C đưa tiếp 100.000.000 đồng để làm thủ tục. Sau khi nhận số tiền 100.000.000 đồng của Ông C, D đã sử dụng vào mục đích tiêu sài cá nhân mà không nộp tiền đất dôi dư và làm thủ tục để cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ cho Ông C. Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Trọng D đã chiếm đoạt của vợ chồng bà Đỗ Thị B và vợ chồng ông Phạm Xuân C là 176.847.000 đồng. Hành vi nêu trên của bị cáo đã thỏa mãn các dấu hiệu cấu thành tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”, với 02 lần thực hiện hành vi phạm tội và khoản tiền chiếm đoạt như đã nêu trên bị cáo phải chịu tình tiết định khung hình phạt quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 355 Bộ luật hình sự. Do vậy, Viện kiểm sát nhân Dân thành phố Hưng Yên truy tố về bị cáo với tội danh và điều luật nêu trên là chính xác và đúng pháp luật.

Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức; làm cho cơ quan, tổ chức bị suy yếu, mất uy tín, mất lòng tin của nhân Dân vào chính quyền; xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây bức xúc cho nhân Dân.

[3] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, HĐXX thấy:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đều tỏ ra thành khẩn khai báo, ăn năn hối hận về hành vi của mình; đã bồi thường và tác động đến gia đình bồi thường cho người bị hại; Bản thân bị cáo được Chủ tịch xã tặng thưởng Giấy khen vì có thành tích xuất sắc trong cụm liên kết về đảm bảo an ninh trật tự năm 2017. Ngoài ra, UBND xã B có công văn số 07/CV- UBND, ngày 28/01/2021 về việc xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo được các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; bố đẻ bị cáo là thương binh được Chủ tịch nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương kháng chiến nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Từ những phân tích, lập luận nêu trên, khi quyết định hình phạt HĐXX thấy: Do bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự và có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên cần áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt nhưng trong khung hình phạt liên hệ của điều luật thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật XHCN và vẫn đảm bảo được mục đích của hình phạt.

[4] Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 5 Điều 355 BLHS, xét thấy cần cấm bị cáo đảm nhận công việc là công chức địa chính trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù và không phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận được tài sản và không có yêu cầu gì thêm nên không xem xét giải quyết.

[6] Về quyền kháng cáo: Bị cáo và bị hại có mặt tại phiên tòa trong vụ án có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đối với người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố:

1. Về tội danh: **Nguyễn Trọng D** phạm tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt:

Áp dụng: điểm c, d khoản 2 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Trọng D** 02 (hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án nhưng được trừ đi thời gian đã tạm giam từ ngày **13/02/2020 đến ngày 12/6/2020**.

Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 5 Điều 355 BLHS, cấm bị cáo D đảm nhận công việc là công chức địa chính trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù và không phạt tiền đối với bị cáo.

3. Về trách nhiệm dân sự: không xem xét giải quyết.

4. Án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Bị cáo Nguyễn Trọng D phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Bản án sơ thẩm, xét xử công khai có mặt bị cáo, bị hại Cảnh; vắng mặt người bị hại Vẽ, Thanh, Bé; Đã báo cho bị cáo, bị hại Cảnh biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án, hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận

- Phòng NV - KT, TAND tỉnh HY;
- VKSND tỉnh Hưng Yên
- VKSND TP. Hưng Yên;
- Công an TP. Hưng Yên;
- Chi cục THADS TP. Hưng Yên;
- Bị cáo; Bị hại, các đương sự khác;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thúy Hà